

ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **5323^A**/QĐ-UBND

An Nhơn, ngày **14** tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 88/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 81/2021/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Bình Định Ban hành sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 8230/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND thị xã An Nhơn về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ các Quyết định số 4838/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND thị xã An Nhơn về việc đấu giá quyền sử dụng đất ở năm 2021 – đợt 3; Quyết định số 4332/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND thị xã An Nhơn về việc đấu giá quyền sử dụng đất ở năm 2021 – đợt 2;

Xét đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 410/TTr-BQLDAĐTXD&PTQĐ ngày 16/5/2023, Tờ trình số 447/TTr-BQLDAĐTXD&PTQĐ ngày 24/5/2023 và Hội đồng thẩm định giá đất tại Thông báo số 03/TB-HĐTDGD ngày 06/4/2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất ở để giao đất có thu tiền sử dụng đất tại Khu quy hoạch dân cư trên địa bàn các phường: Nhơn Hòa, Nhơn Hưng, Nhơn Thành đã được phê duyệt đấu giá quyền sử dụng đất ở tại Quyết định số 4838/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 và Quyết định số 4332/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của UBND thị xã An Nhơn.

(Cụ thể có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn thuê đơn vị tư vấn tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất ở theo quy định, Chi cục thuế An Nhơn thông báo người trúng đấu nộp tiền sử dụng đất theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND thị xã, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Quản lý đô thị, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã, Chi cục trưởng Chi cục thuế thị xã An Nhơn, Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã An Nhơn, Chủ tịch UBND phường: Nhơn Hòa, Nhơn Hưng, Nhơn Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /*VT*

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- CT. UBND TX;
- Lưu: VT. *VT*

CHỦ TỊCH



Thanh Tùng

**BẢNG KÊ PHÊ QUYẾT GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐỀ ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở
TẠI ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 5323/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HBTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/m2)	
TỔNG CỘNG			16.211,78				12.675.314.064	53.986.989.084				95.897.120.000	
A	PHƯỜNG NHƠN HÒA		6.938,28				4.644.337.264	25.188.495.810				38.447.272.000	
I	Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn, kv Trung Ái		6.938,28				4.644.337.264	25.188.495.810				38.447.272.000	
1	Khu A		1.930,64				1.467.532.864	7.008.929.814				11.506.636.000	
1.1	"	A1	87,00	Đường ĐS1	24,0	840.000	73.080.000	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	522.000.000	
1.2	"	A2	95,00	"	"	840.000	79.800.000	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	570.000.000	
1.3	"	A3	95,00	"	"	840.000	79.800.000	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	570.000.000	
1.4	"	A4	95,00	"	"	840.000	79.800.000	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	570.000.000	
1.5	"	A5	95,00	"	"	840.000	79.800.000	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	570.000.000	
1.6	"	A6	95,00	"	"	840.000	79.800.000	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	570.000.000	
1.7	"	A7	95,00	"	"	840.000	79.800.000	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	570.000.000	
1.8	"	A8	95,00	"	"	840.000	79.800.000	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	570.000.000	
1.9	"	A9	95,00	"	"	840.000	79.800.000	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	570.000.000	
1.10	"	A10	181,02	"	"	1.008.000	182.468.160	3.630.366	7.200.000	7.200.000	7.200.000	1.303.344.000	Lô góc
1.11	"	A11	142,62	Đường ĐS2	16,0	739.200	105.424.704	3.630.366	6.600.000	6.600.000	6.600.000	941.292.000	Lô góc
1.12	"	A12	95,00	"	"	616.000	58.520.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	522.500.000	
1.13	"	A13	95,00	"	"	616.000	58.520.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	522.500.000	
1.14	"	A14	95,00	"	"	616.000	58.520.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	522.500.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m ²)	(đồng/lô)				(đồng/m ²)	(đồng/lô)	
1.15	"	A15	95,00	"	"	616.000	58.520.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	522.500.000	
1.16	"	A16	95,00	"	"	616.000	58.520.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	522.500.000	
1.17	"	A17	95,00	"	"	616.000	58.520.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	522.500.000	
1.18	"	A18	95,00	"	"	616.000	58.520.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	522.500.000	
1.19	"	A19	95,00	"	"	616.000	58.520.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	522.500.000	
2	Khu B		4.474,82				2.827.357.456	16.245.234.384				24.104.216.000	
2.1	"	B1	138,06	Đường ĐS2	16,0	739.200	102.053.952	3.630.366	6.600.000	6.600.000	6.600.000	911.196.000	Lô góc
2.2	"	B2	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.3	"	B3	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.4	"	B4	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.5	"	B5	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.6	"	B6	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.7	"	B7	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.8	"	B8	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.9	"	B9	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.10	"	B10	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.11	"	B11	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.12	"	B12	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.13	"	B13	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.14	"	B14	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.15	"	B15	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.16	"	B16	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.17	"	B17	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.18	"	B18	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.19	"	B19	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.20	"	B20	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	
2.21	"	B21	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.500.000	5.500.000	5.500.000	536.250.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m ²)	(đồng/lô)				(đồng/m ²)	(đồng/lô)	
2.22	"	B22	161,75	"	"	739.200	119.565.600	3.630.366	6.600.000	6.600.000	6.600.000	1.067.550.000	Lô góc
2.23	"	B23	124,69	Đường ĐS3	16,0	739.200	92.170.848	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	748.140.000	Lô góc
2.24	"	B24	97,09	"	"	616.000	59.807.440	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	485.450.000	
2.25	"	B25	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.26	"	B26	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.27	"	B27	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.28	"	B28	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.29	"	B29	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.30	"	B30	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.31	"	B31	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.32	"	B32	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.33	"	B33	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.34	"	B34	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.35	"	B35	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.36	"	B36	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.37	"	B37	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.38	"	B38	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.39	"	B39	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.40	"	B40	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.41	"	B41	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.42	"	B42	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.43	"	B43	97,50	"	"	616.000	60.060.000	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	487.500.000	
2.44	"	B44	150,73	"	"	739.200	111.419.616	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	904.380.000	Lô góc
3	Khu C		532,82				349.446.944	1.934.331.612				2.836.420.000	
3.1	"	C1	172,32	Đường ĐS3	16,0	739.200	127.378.944	3.630.366	6.000.000	6.000.000	6.000.000	1.033.920.000	Lô góc
3.2	"	C2	175,62	"	"	616.000	108.181.920	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	878.100.000	
3.3	"	C3	184,88	"	"	616.000	113.886.080	3.630.366	5.000.000	5.000.000	5.000.000	924.400.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/m2)	
B	PHƯỜNG NHƠN HƯNG		1.609,50				1.280.053.600	4.410.281.082				10.730.808.000	
I	Khu dân cư khu vực Cẩm Văn		1.609,50				1.280.053.600	4.410.281.082	0	0	0	10.730.808.000	
1	Khu B		325,00				281.904.000	890.550.700				2.697.000.000	
1.1	"	13	155,00	Đường Lê lai	16,0	1.008.000	156.240.000	2.740.156	9.240.000	9.240.000	9.240.000	1.432.200.000	Lô góc
1.2	"	14	170,00	Đường ĐS5	16,0	739.200	125.664.000	2.740.156	7.440.000	7.440.000	7.440.000	1.264.800.000	Lô góc
2	Khu C		384,80				237.036.800	1.054.412.029				2.000.960.000	
2.1	"	4	198,40	Đường ĐS2	14,0	616.000	122.214.400	2.740.156	5.200.000	5.200.000	5.200.000	1.031.680.000	
2.2	"	5	186,40	"	"	616.000	114.822.400	2.740.156	5.200.000	5.200.000	5.200.000	969.280.000	
3	Khu E		179,00				110.264.000	490.487.924				1.074.000.000	
3.1	"	8	179,00	Đường ĐS5	16,0	616.000	110.264.000	2.740.156	6.000.000	6.000.000	6.000.000	1.074.000.000	Lô góc
4	Khu F		301,70				277.401.600	826.705.065				2.113.536.000	
4.1	"	1	159,00	Đường Lê lai	16,0	840.000	133.560.000	2.740.156	6.400.000	6.400.000	6.400.000	1.017.600.000	
4.2	"	3	142,70	"	"	1.008.000	143.841.600	2.740.156	7.680.000	7.680.000	7.680.000	1.095.936.000	Lô góc
5	Khu G		419,00				373.447.200	1.148.125.364				2.845.312.000	
5.1	"	1	148,80	Đường Lê lai	16,0	840.000	124.992.000	2.740.156	6.400.000	6.400.000	6.400.000	952.320.000	
5.2	"	2	142,30	"	"	840.000	119.532.000	2.740.156	6.400.000	6.400.000	6.400.000	910.720.000	
5.3	"	3	127,90	"	"	1.008.000	128.923.200	2.740.156	7.680.000	7.680.000	7.680.000	982.272.000	Lô góc
C	PHƯỜNG NHƠN THÀNH		7.664,00				6.750.923.200	24.388.212.192				46.719.040.000	
I	Khu dân cư Tổ 7, khu vực Châu Thành		7.664,00				6.750.923.200	24.388.212.192				46.719.040.000	
1	Khu A		1.375,00				847.000.000	4.375.494.750				8.250.000.000	
1.1	"	1	125,00	Đường DS4	16,0	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	
1.2	"	2	125,00	"	"	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m ²)	(đồng/lô)				(đồng/m ²)	(đồng/lô)	
1.3	"	3	125,00	"	"	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	
1.4	"	4	125,00	"	"	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	
1.2	"	5	125,00	"	"	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	
1.3	"	6	125,00	"	"	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	
1.4	"	7	125,00	"	"	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	
1.2	"	8	125,00	"	"	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	
1.3	"	9	125,00	"	"	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	
1.4	"	10	125,00	"	"	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	
1.5	"	11	125,00	"	"	616.000	77.000.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	750.000.000	
2	Khu B		1.444,40				916.435.520	4.596.337.903				8.554.390.000	
2.1	"	6	87,70	Đường DS4	16,0	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
2.2	"	7	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
2.5	"	8	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
2.6	"	9	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
2.7	"	10	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
2.8	"	11	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
2.9	"	12	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
2.8	"	13	108,30	"	"	739.200	80.055.360	3.182.178	7.200.000	7.200.000	7.200.000	779.760.000	Lô góc
2.9	"	14	108,30	Đường DS3	14,0	739.200	80.055.360	3.182.178	6.600.000	6.600.000	6.600.000	714.780.000	Lô góc
2.10	"	15	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
2.11	"	16	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HBTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)	(đồng/m2)	(đồng/m2)	(đồng/m2)	(đồng/m2)	(đồng/lô)	
2.12	"	17	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
2.13	"	18	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
2.14	"	19	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
2.15	"	20	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
2.16	"	21	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3	Khu C		2.366,60				1.511.688.640	7.530.942.455				14.110.730.000	
3.1	"	1	110,30	Đường DS3	14,0	739.200	81.533.760	3.182.178	6.600.000	6.600.000	6.600.000	727.980.000	Lô góc
3.2	"	2	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.3	"	3	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.4	"	4	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.5	"	5	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.6	"	6	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.7	"	7	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.8	"	8	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.9	"	9	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.10	"	10	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.11	"	11	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.12	"	12	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	5.500.000	5.500.000	5.500.000	482.350.000	
3.13	"	13	108,30	"	"	739.200	80.055.360	3.182.178	6.600.000	6.600.000	6.600.000	714.780.000	Lô góc
3.14	"	14	108,30	Đường DS2	16,0	739.200	80.055.360	3.182.178	7.200.000	7.200.000	7.200.000	779.760.000	Lô góc
3.15	"	15	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
3.16	"	16	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HĐTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m ²)	(đồng/lô)				(đồng/m ²)	(đồng/lô)	
3.17	"	17	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
3.18	"	18	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
3.19	"	19	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
3.20	"	20	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
3.21	"	21	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
3.22	"	22	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
3.23	"	23	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
3.24	"	24	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
3.25	"	25	87,70	"	"	616.000	54.023.200	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	526.200.000	
3.26	"	26	110,30	"	"	739.200	81.533.760	3.182.178	7.200.000	7.200.000	7.200.000	794.160.000	Lô góc
4	Khu D		2.478,00				3.475.799.040	7.885.437.084				15.803.920.000	
4.1	"	2	90,50	Đường Trương Văn Đa	16,0	2.100.000	190.050.000	3.182.178	6.500.000	6.500.000	6.500.000	588.250.000	
4.2	"	5	116,60	"	"	2.100.000	244.860.000	3.182.178	6.500.000	6.500.000	6.500.000	757.900.000	
4.3	"	6	124,60	"	"	2.100.000	261.660.000	3.182.178	6.500.000	6.500.000	6.500.000	809.900.000	
4.4	"	8	130,60	"	"	2.100.000	274.260.000	3.182.178	6.500.000	6.500.000	6.500.000	848.900.000	
4.5	"	9	131,90	"	"	2.100.000	276.990.000	3.182.178	6.500.000	6.500.000	6.500.000	857.350.000	
4.6	"	10	133,20	"	"	2.100.000	279.720.000	3.182.178	6.500.000	6.500.000	6.500.000	865.800.000	
4.7	"	11	134,40	"	"	2.100.000	282.240.000	3.182.178	6.500.000	6.500.000	6.500.000	873.600.000	
4.8	"	12	135,70	"	"	2.100.000	284.970.000	3.182.178	6.500.000	6.500.000	6.500.000	882.050.000	
4.9	"	13	137,00	"	"	2.100.000	287.700.000	3.182.178	6.500.000	6.500.000	6.500.000	890.500.000	
4.10	"	14	138,30	"	"	2.100.000	290.430.000	3.182.178	6.500.000	6.500.000	6.500.000	898.950.000	

STT	Khu dân cư xã, phường	Ký hiệu lô đất	Diện tích (m2)	Vị trí đường	Lộ giới (m)	Giá đất tại Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND, QĐ số 88/2020/QĐ - UBND và QĐ số 81/2021/QĐ-UBND x hệ số điều chỉnh (k)		Chi phí đầu tư	Giá khởi điểm Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ, địa phương đề nghị	Giá khởi điểm HBTĐGD	Giá khởi điểm phê duyệt đợt này		Ghi chú
						(đồng/m2)	(đồng/lô)				(đồng/m2)	(đồng/lô)	
4.11	"	23	124,30	Đường DS5	16,0	616.000	76.568.800	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	745.800.000	
4.12	"	24	122,90	"	"	616.000	75.706.400	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	737.400.000	
4.13	"	25	121,50	"	"	739.200	89.812.800	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	729.000.000	
4.14	"	26	120,10	"	"	739.200	88.777.920	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	720.600.000	
4.15	"	27	118,80	"	"	616.000	73.180.800	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	712.800.000	
4.16	"	28	117,40	"	"	616.000	72.318.400	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	704.400.000	
4.17	"	29	116,00	"	"	616.000	71.456.000	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	696.000.000	
4.18	"	30	114,60	"	"	616.000	70.593.600	3.182.178	6.000.000	6.000.000	6.000.000	687.600.000	
4.19	"	31	249,60	"	"	739.200	184.504.320	3.182.178	7.200.000	7.200.000	7.200.000	1.797.120.000	Lô góc